

Số: 482/BC-UBND

Hướng Hóa, ngày 29 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO
Về tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính năm 2019

Thực hiện Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung các Bộ chỉ số cải cách hành chính tại Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 1/11/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành các bộ chỉ số cải cách hành chính và quy định đánh giá chấm điểm chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành, ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện Công văn số 689/SNV-CCHC-VTVL ngày 29/10/2019 về việc hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp sở, cấp huyện, cấp xã;

UBND Huyện Hướng Hóa gửi Sở Nội vụ Báo cáo về tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính với các nội dung chính như sau:

1. Về kết quả tự đánh giá, chấm điểm xác định chỉ số cải cách hành chính:
Trên cơ sở kết quả thực hiện các nội dung về cải cách hành chính trên địa bàn huyện năm 2019, UBND huyện đã tự đánh giá, chấm điểm xác định chỉ số cải cách hành chính với tổng số điểm là: 84,32 điểm. Xếp loại: Tốt.

(Có bảng tổng hợp tự đánh giá, chấm điểm kèm theo)

2. Tài liệu kiểm chứng:

Để minh chứng kết quả đã đạt được trong thực hiện đánh giá, chấm điểm xác định chỉ số cải cách hành chính, UBND huyện đã đính kèm các tài liệu kiểm chứng lên trên phần mềm <http://danhgiahanhchinh.quangtri.gov.vn>.

3. Đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng, UBND huyện đã diễn giải đầy đủ, cụ thể ở phần ghi chú của bảng tổng hợp.

Trên đây là báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm xác định chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của UBND huyện Hướng Hóa. Vậy kính đề nghị Sở Nội vụ tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị xem xét đánh giá, chấm điểm và xếp loại. / *ed*

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Lưu CCHC, VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH *du*

Đặng Trọng Vân

Đánh giá năm 2019

Huyện Hướng Hóa

STT	Lĩnh vực / Tiêu chí / Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tỷ đánh giá	Tài liệu kiểm chứng / Giải trình	Không có tiêu chí	Thẩm định	Ý kiến hội đồng thẩm định
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	19					
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3					
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC (nếu không ban hành Kế hoạch CCHC các mục 1.1.2 và mục 1.1.3 không có điểm) Ban hành trước 31/01 của năm kế hoạch: 0.5 Ban hành sau ngày 31/01 của năm kế hoạch: 0	0.5	0.5	Giải trình: Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 về việc ban hành Kế hoạch CCHC huyện Hướng Hóa năm 2019			
1.1.2	Chất lượng kế hoạch ban hành Đại yếu cầu theo hướng dẫn: 0.5 Không đại yếu cầu theo hướng dẫn: 0	0.5	0.5	Giải trình: Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 về việc ban hành Kế hoạch CCHC huyện Hướng Hóa năm 2019			
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC (Trường hợp không ban hành Kế hoạch thì tiêu chí thành phần này không có điểm) Thực hiện hoàn thành từ 70-100% kế hoạch thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % số nhiệm vụ CCHC đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch x 2)/100% Được 70%: 0	2	2	Giải trình: Báo cáo Quy 1, III, Báo cáo Quy 6 tháng, Báo cáo năm 2019 - Báo cáo số 25/BC-DKT ngày 14/10/2019 kết quả kiểm tra công tác cải cách hành chính và tình hình hoạt động của các cơ quan, đơn vị - Báo cáo 435/BC-UBND ngày 25/10/2019 báo cáo công tác chỉ đạo điều hành UBND huyện năm 2019.			
1.2	Báo cáo CCHC	3					
1.2.1	Số báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: (Số báo cáo x 0.1)	0.4	0.4	Giải trình: Báo cáo Quy 1 năm 2019 - Báo cáo Quy 6 tháng năm 2019 - Báo cáo Quy III năm 2019 - Báo cáo năm 2019			
1.2.2	Nội dung báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: (Số báo cáo định kỳ nội dung x 0.4)	1.6	1.6	Giải trình: Báo cáo Quy 1 năm 2019 - Báo cáo Quy 6 tháng năm 2019 - Báo cáo Quy III năm 2019 - Báo cáo năm 2019 - Báo cáo khảo sát mức độ hài lòng của người dân 6 tháng và năm 2019			
1.2.3	Thời gian báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: (Số báo cáo định kỳ đúng hạn quy định x 0.1)	0.4	0.4	Giải trình: Báo cáo Quy 1 năm 2019 gửi 08/3/2019 Báo cáo Quy 6 tháng năm 2019 gửi 7/6/2019 Báo cáo Quy III năm 2019 gửi 09/9/2019 Báo cáo năm 2019 gửi 07/11/2019			
1.2.4	BC đã xuất theo yêu cầu của UBND hoặc hướng dẫn của SNV	0.6	0.6				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2.5					
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban, UBND cấp và trực thuộc được kiểm tra Đảm bảo quy định: 0.5 Không đảm bảo: 0	0.5	0.5	Giải trình: Thông báo số 02 của Đoàn kiểm tra ngày 11/8/2019 - Báo cáo số 25/BC-DKT ngày 10/10/2019			
1.3.2	Xử lý, kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra Thực hiện từ 70-100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra tính theo công thức: (Tỷ lệ % số vấn đề xử lý, kiến nghị xử lý x 2)/100% Được 70% kế hoạch: 0	2	2	Giải trình: Báo cáo của 11 cơ quan, đơn vị được kiểm tra			
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	4					
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC đã ban hành Thực hiện hoàn thành từ 70-100% các nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành các nhiệm vụ theo kế hoạch x 2)/100% Được 70%: 0	2	1	Giải trình: Có 03 Ủy, bài về thực hiện các nhiệm vụ trong công tác cải cách hành chính; 4 Trung tâm Y tế huyện Hướng Hóa tổ chức hội thi kỹ năng giao tiếp ứng xử cơ sở của tác giả Hoàng Hùng http://huonghoa.quangtri.gov.vn/Van-hoa-Xa-hoi/huong-hoa-trung-tam-y-te-to-chuc-hoi-thi-ky-nang-giao-tiep-ung-xu-co-so-788.html - Ngân hàng chính sách xã hội huyện phát động phong trào xây dựng môi trường làm việc theo tiêu chuẩn 5S năm 2019 của tác giả Khánh Hưng http://huonghoa.quangtri.gov.vn/Van-hoa-Xa-hoi/ngan-hang-chinh-sach-xa-hoi-huyen-huong-hoa-phat-dong-phong-trao-xay-dung-moi-truong-lam-viec-theo-tieu-chuan-5s-nam-2019-900.html - Trung tâm Y tế huyện Hướng Hóa chủ trì một phong cách phục vụ, hướng tới sự hài lòng của người bệnh của các tác giả Kim Huệ - Công Sang http://huonghoa.quangtri.gov.vn/Van-hoa-Xa-hoi/trung-tam-y-te-huyen-huong-hoa-chu-tri-mot-phong-cach-phuc-vu-huong-toi-su-hai-long-cua-nguoi-benh-975.html			
1.4.2	Da đăng trong tuyên truyền CCHC Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua bài viết, phóng sự trên phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử: 1 Hình thức khác: 1	2	1				
1.5	Vấn bản hướng dẫn, dẫn dắt thực hiện CCHC Có 05 văn bản chỉ đạo điều hành trở lên: 1 Có từ 02-04 văn bản chỉ đạo điều hành: 0.5 Có dưới 02 văn bản chỉ đạo điều hành: 0	1	1				
1.6	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC Có 01 sáng kiến được tính 1 điểm (tối đa không quá 3 điểm) Không có sáng kiến: 0	3	3				
1.7	Báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC	2.5					
1.7.1	Thời gian gửi báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC (theo ngày văn bản gửi trên mạng hoặc dấu bưu điện -gồm cả tài liệu kiểm chứng) Trước hoặc đúng thời gian quy định: 1 Sau thời gian quy định: 0	1	1				
1.7.2	Kết quả tự chấm điểm Chỉ số CCHC Điểm tự đánh giá chính xác: 100% so với kết quả thẩm định: 1.5 Điểm tự đánh giá có sai số không quá 5% so với kết quả thẩm định: 1 Điểm tự đánh giá có sai số từ 6 đến 10% so với kết quả thẩm định: 0.5 Điểm tự đánh giá có sai số trên 10% so với kết quả thẩm định: 0	1.5	1.5				
II	XÂY DỰNG, TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT, THEO ĐÓI THỊ HÀNH PHÁP LUẬT	10					
2.1	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (đại chiếu với các quy định tại Luật Ban hành VBQPPL, quy định của Trung ương và của tỉnh). 100% số VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 1 Được 100% số VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0	1	1	Giải trình: Trong năm 2019, UBND huyện ban hành 02 Quyết định quy phạm pháp luật. Thực hiện đảm bảo theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản năm 2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ.			
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	4					
2.2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch đã ban hành Hoàn thành từ 70-100% các nhiệm vụ theo kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số nhiệm vụ hoàn thành x 2)/100% Hoàn thành dưới 70%: 0	2	2	Giải trình: Ban hành Kế hoạch và tổ chức thực hiện đảm bảo kế hoạch đề ra			
2.2.2	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật (theo hướng dẫn của Sở Tư pháp) Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 0.5 Báo cáo không đúng nội dung và không đúng thời gian quy định: 0	0.5	0.5	Giải trình: Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định			
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật Từ 70-100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % vấn đề được xử lý hoặc KN xử lý x 1.5)/100% Được 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc KN xử lý: 0	1.5	1.5	Giải trình: Qua kiểm tra đã ban hành kết luận kiểm tra để kịp thời xử lý			
2.3	Tổ chức triển khai việc thực hiện VBQPPL và rà soát VBQPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành	5					
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL Từ 70 - 100% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % số VBQPPL được triển khai x 1.5)/100% Được 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc KN xử lý: 0	1.5	1.5				
2.3.2	Thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL (nếu không ban hành kế hoạch thì không có điểm) Hoàn thành từ 70-100% nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % nhiệm vụ hoàn thành theo kế hoạch x 1.5)/100% Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0	1.5	1.5	Giải trình: UBND huyện đã ban hành Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa; kiểm tra xử lý văn bản QPPL năm 2019 để tổ chức thực hiện đảm bảo quy định			
2.3.3	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát Từ 70-100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % VB đã xử lý hoặc KN xử lý x 1.5)/100%	1.5	1.5	Giải trình: Trong năm 2019, UBND huyện ban hành 02 văn bản QPPL. Qua kiểm tra, rà soát, kết quả: 02 văn bản được ban hành đảm bảo thẩm quyền, nội dung, hình thức theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Vì vậy, trong năm 2019, không có văn bản nào có sai phạm cần phải xử lý sau rà soát			



	Được 70% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
2.3.4	Công tác báo cáo hằng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa BQPPL Báo cáo đủ số lượng, nội dung và thời gian theo quy định: 0.5 Báo cáo thiếu số lượng (hoặc không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định): 0 điểm	0.5	0.5	Giải trình: Thực hiện trong báo cáo công tác Tư pháp năm 2019 (kèm theo biểu mẫu thống kê Thông tư số 03 của Bộ Tư pháp)
III	CÁCH THỨC THỰC HÀNH CHÍNH, THỰC HIỆN CỤ CHẾ MỘT CỬA		14	
3.1	Cấp nhất, niệm yết, công khai thủ tục hành chính	2		
3.1.1	Tỷ lệ niêm yết công khai TTHC tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đúng theo quy định Đạt tỷ lệ 100% số TTHC: 1 Được 100% số TTHC: 0	1	1	Giải trình: Niêm yết công khai thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đúng theo quy định
3.1.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên cổng thông tin điện tử hoặc Trang Thông tin điện tử của UBND cấp huyện Đạt tỷ lệ 100% số TTHC: 1 Được 100% số TTHC: 0	1	1	Giải trình: Công khai đầy đủ, đúng quy định trên cổng thông tin điện tử của UBND huyện
3.2	Tỷ lệ TTHC được hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận MK của cấp huyện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông Đạt tỷ lệ từ 95- 100% số TTHC. Chỉ tính theo công thức: (Tỷ lệ % TTHC x 2)/100% Đạt tỷ lệ dưới 95%: 0	2	2	Giải trình: 100% thủ tục hành chính được thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa của cấp huyện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông
3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua Hệ thống MK của điện tử Từ 90% - 100% số hồ sơ TTHC được thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua Hệ thống MK của điện tử được tính theo công thức sau: (Tỷ lệ % hồ sơ x 3)/100% Được 90%: 0	3	2	Giải trình: 100% hồ sơ TTHC được thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống một cửa điện tử
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 3)/100% Được 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0	3	2	Giải trình: Tỷ lệ hồ sơ TTHC được thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống một cửa điện tử đúng hạn đến ngày 26/11/2019 là 96,88%
3.5	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trả hồ sơ trong giải quyết hồ sơ TTHC Đầy đủ, đúng quy định hoặc không có hồ sơ trả hồ sơ: 1 Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0	1	0.5	Giải trình: Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trả hồ sơ trong giải quyết hồ sơ TTHC đầy đủ, đúng quy định
3.6	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết Không nhận được phản ánh, kiến nghị nào hoặc 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 Từ 90% dưới 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 Được 90% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	1	1	Giải trình: 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý
3.7	Chế độ thông tin báo cáo TTHC Báo cáo đủ số lượng, đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1 Báo cáo thiếu số lượng (hoặc không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định): 0	1	0.5	Giải trình: Báo cáo đầy đủ, đúng nội quy, quy định và theo thời gian quy định
3.8	Ban hành quy chế hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp huyện Đã ban hành và sẵn để kịp thời theo quy định: 0.5 Không ban hành hoặc không sẵn để kịp thời: 0	0.5	0.5	Giải trình: Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND huyện đã ban hành và sẵn để kịp thời theo quy định
3.9	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với CBCN làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp huyện theo quy định Thực hiện đúng quy định (về địa trung, số lượng người hưởng, mức phụ cấp): 0.5 Thực hiện không đúng: 0	0.5	0.5	Giải trình: Thực hiện đúng quy định về đối tượng, số lượng người hưởng và mức phụ cấp
IV	CÁCH THỨC TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC		9.5	
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương và UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	4		
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiến toán chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn Đúng quy định: 1 Không đúng quy định: 0	1	1	
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp Phòng, Ban tại các cơ quan hành chính và các đơn vị SNCL thuộc UBND cấp huyện Đúng quy định: 1 Không đúng quy định: 0	1	1	
4.1.3	Sắp xếp, tổ chức lại số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với Đề án của UBND tỉnh (Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 15/06/2018) Thực hiện từ 90 - 100% theo Đề án tính theo công thức: (Tỷ lệ % đơn vị SNCL đã giảm x 2)/100% Thực hiện dưới 80% theo Đề án: 0	2	1.5	
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	3.5		
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính Sử dụng đúng biên chế hành chính được giao: 1 Sử dụng không đúng: 0	1	1	
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc Sử dụng đúng số lượng người làm việc được giao: 1 Sử dụng không đúng: 0	1	1	
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế, số người làm việc so với năm 2015 Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.5 Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % giảm x 1.5)/10%	1.5	1	
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1.5		
4.3.1	Thực hiện phân cấp quản lý đối với ngành, lĩnh vực thuộc UBND cấp huyện Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5 Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0	0.5	0.5	
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp Có thực hiện: 0.5 Không thực hiện: 0	0.5	0.5	
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 Được 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	0.5	0.5	
4.4	Ban hành quy chế làm việc của UBND cấp huyện Có ban hành và sửa đổi khi thay đổi nhân sự hoặc nhiệm vụ: 0.5 Không ban hành: 0	0.5		
V	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŪ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC		15.5	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2		
5.1.1	100% số cơ quan, đơn vị: 1 Được 100% số cơ quan, đơn vị: 0	1	1	
5.1.2	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu viên chức đúng theo vị trí việc làm được phê duyệt Đạt tỷ lệ 100% số đơn vị: 1 Đạt tỷ lệ dưới 100%: 0	1	1	
5.2	Tuyển dụng viên chức Thực hiện tuyển dụng đúng quy định: 1 Tuyển dụng không đúng quy định: 0	1	1	
5.3	Tuyển dụng công chức cấp xã Thực hiện tuyển dụng đúng quy định: 1 Tuyển dụng không đúng quy định: 0	1	1	
5.4	Thực hiện quy trình bổ nhiệm vị trí lãnh đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện	1	0.5	



	Thực hiện đúng quy định: 1		
	Không đúng quy định		
5.5	Mức độ hoàn thành Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2	1.5
	Thực hiện từ 80 đến 100% KH thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % nhiệm vụ hoàn thành theo kế hoạch x 2/100%		
	Đạt 80%: 0		
5.6	Cấp nhật thông tin, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức	3	3
	Cấp nhật từ 70 đến 100% thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % số lượng cán bộ, công chức được cấp nhật x 3)/100%		
	Cấp nhật dưới 70%: 0		
5.7	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1.5	1.5
	Ban hành tiêu chí đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá hàng năm theo quy định: 1.5		
	Không ban hành tiêu chí đánh giá nhưng có đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá hàng năm theo quy định: 1		
	Không thực hiện: 0		
5.8	Cán bộ, công chức cấp xã	3	
5.8.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã (so với tổng số công chức cấp xã)	1	1
	100% công chức đạt chuẩn: 1		
	Dưới 100%: 0		
5.8.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã (so với tổng số cán bộ công chức cấp xã)	2	2
	Từ 90-100% cán bộ đạt chuẩn, thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % số cán bộ công chức đạt chuẩn x 2/100%)		
	Dưới 90%: 0		
5.9	Cấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1	1
	Trong năm cơ quan và các đơn vị trực thuộc không có công chức, viên chức bị kỷ luật: 1		
	Trong năm cơ quan và các đơn vị trực thuộc có công chức, viên chức bị kỷ luật chỉ ở mức khiển trách: 0.5		
	Trong năm cơ quan và các đơn vị trực thuộc có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0		
VI	THỰC HIỆN CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10	
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2	2
	Thực hiện đầy đủ, không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 2		
	Thực hiện chưa đầy đủ hoặc có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0		
6.2	Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước hàng năm	2	2
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 80% - 100% so với kế hoạch được giao (Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN X 2/100%): 2		
	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 80% so với kế hoạch được giao: 0		
6.3	Đem vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự chủ về chi thường xuyên	2	
6.3.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự chủ 100% về chi thường xuyên	1	1
	Có từ 60-100% đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về chi thường xuyên (hoặc trong năm có lồng thêm P. nhân 1 đơn vị SNCL tự chủ về chi thường xuyên)		
	Có dưới 60% đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về chi thường xuyên: 0		
6.3.2	Xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1	1
	Đã thực hiện xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo từng giai đoạn đúng quy định: 1		
	Chưa xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 0		
6.4	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	4	
6.4.1	Công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, tài sản công tại UBND cấp huyện	1	1
	Đã công khai: 1		
	Chưa công khai: 0		
6.4.2	Công khai tình hình sử dụng, thu hồi, di chuyển, thanh lý, tiêu hủy và các hình thức xử lý khác đối với tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	1	1
	Đã công khai đầy đủ theo các nhóm tài sản (Đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; Nhà, công trình xây dựng; Xe ô tô): 1		
	Có công khai nhưng không đầy đủ: 0.5		
	Không công khai: 0		
6.4.3	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công	1	1
	Báo cáo đầy đủ, đúng hạn: 1		
	Có báo cáo nhưng không đúng hạn: 0.5		
	Không thực hiện báo cáo: 0		
6.4.4	Kiểm kê tài sản hàng năm	1	1
	Có kiểm kê (Thành lập Hội đồng; Biên bản kiểm kê đầy đủ, đúng thành phần): 1		
	Có thực hiện kiểm kê nhưng không đúng thời hạn, hồ sơ không đảm bảo: 0.5		
	Không thực hiện kiểm kê: 0		
VII	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	22	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của UBND cấp huyện	5	
7.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của huyện	2	1
	Từ 70-100% nhiệm vụ trong kế hoạch hoàn thành thì tính theo công thức: Tỷ lệ % nhiệm vụ hoàn thành x 2/100%		
	Dưới 70% nhiệm vụ hoàn thành: 0		
7.1.2	Tỷ lệ các cơ quan chuyên môn cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý, điều hành do UBND tỉnh quy định áp dụng	1	1
	Từ 70-100% cơ quan CM cấp huyện triển khai ứng dụng đúng quy định thì tính theo công thức: Tỷ lệ % cơ quan x 1/100%		
	Dưới 70%: 0		
7.1.3	Tỷ lệ các đơn vị hành chính cấp xã triển khai ứng dụng các phần mềm quản lý, điều hành do UBND tỉnh quy định áp dụng	2	1.5
	Từ 70-100% đơn vị cấp xã triển khai ứng dụng đúng quy định thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % đơn vị x 2)/100		
	Dưới 70% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0		
7.2	Công/Trang thông tin điện tử	2.5	
7.2.1	Công/Trang thông tin điện tử cấp huyện	1	1
	Có Công/Trang thông tin điện tử cung cấp thông tin đảm bảo theo quy định tại điều 17 và điều 17 của Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ: 1		
	Có Công/Trang thông tin điện tử cung cấp thông tin chưa đảm bảo theo quy định tại điều 10 và điều 17 của Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ: 0.5		
	Không có Công/Trang thông tin điện tử: 0		
7.2.2	Tỷ lệ đơn vị cấp xã thuộc UBND cấp huyện có Công/Trang thông tin điện tử	1.5	1.5
	Từ 70% đơn vị cấp xã trở lên. Tính theo công thức: (Tỷ lệ số đơn vị cấp xã có Công/Trang TTĐT x 1.5)/100%		
	Dưới 70% đơn vị cấp xã: 0		
7.3	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	4.5	
7.3.1	Tỷ lệ % phần số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3,4	1.5	1.5
	Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ: 1.5		
	Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ: Tính theo công thức: Tỷ lệ % TTHC có phát sinh hồ sơ x 1.5/60%		
	Tỷ lệ % phần số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (có trực tuyến và truyền thống) của các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3		
7.3.2	Từ 40% trở lên: 1.5		



Giải trình: Có Công thông tin điện tử huyện Hoàng Hoa với tên miền: hoanghoa.quangtr.gov.vn, đảm bảo theo quy định tại điều 10 và điều 17 của Nghị định 43

Giải trình: Chưa có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4

	Đuổi 40% thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ x 1.5)/40%			
7.3.3	Tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả trực tuyến và Truyền thống) của các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 4	1.5		
	Từ 30% trở lên: 1.5			
	Đuổi 30% thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ x 1.5)/30%			
7.4	Áp dụng chỉ số theo quy định	3		
7.4.1	Chủ tịch, các PCT UBND cấp huyện áp dụng chỉ số	0.5	0.5	Giải trình: CT, các PCT UBND huyện đã áp dụng chỉ số
	Đã áp dụng chỉ số: 0.5			
	Chưa áp dụng chỉ số: 0			
7.4.2	Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện áp dụng chỉ số	1	1	Giải trình: 100% các phòng chuyên môn cấp huyện đã áp dụng chỉ số
	Từ 70 - 100% Phòng chuyên môn đã áp dụng chỉ số: 1			
	Từ dưới 70% Phòng chuyên môn trực thuộc áp dụng chỉ số: 0			
7.4.3	UBND cấp xã trực thuộc	1.5	1	Giải trình: Dưới 70% UBND cấp xã trực thuộc áp dụng chỉ số
	Từ 70 - 100% UBND cấp xã trực thuộc đã áp dụng chỉ số: Tính theo công thức: (Tỷ lệ % số đơn vị x 1.5 điểm)/100			
	Từ dưới 70% UBND cấp xã trực thuộc áp dụng chỉ số: 0			
7.5	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn Quốc gia ISO 9001:2008	4		
7.5.1	Tỷ lệ các cơ quan chuyên môn và UBND cấp xã thuộc UBND cấp huyện công bố Hệ thống QLCL phù hợp với tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008	2	1.66	Giải trình: Thực hiện QĐ 589/QĐ-UBND ngày 28/2/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị, trên địa bàn huyện đã có 16/22 xã, thị trấn tiến hành xây dựng, áp dụng và thực hiện công bố HTQLCL theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015
	Từ 70 - 100% cơ quan và UBND cấp xã trực thuộc đã công bố theo công thức: Tỷ lệ % số đơn vị x 2/100%			
	Đuổi 70 %: 0			
7.5.2	Tỷ lệ các cơ quan chuyên môn và UBND cấp xã thuộc UBND cấp huyện thực hiện việc duy trì, cập nhật và cải tiến Hệ thống QLCL phù hợp với tiêu chuẩn QG TCVN ISO 9001:2008	2	1.66	Giải trình: Thực hiện QĐ 589/QĐ-UBND ngày 28/2/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị, đã có 12/22 xã, thị trấn ban hành Kế hoạch duy trì, cập nhật và cải tiến HTQLCL, 04/22 xã xây dựng, áp dụng HTQLCL.
	Từ 70 - 100% cơ quan và UBND cấp xã trực thuộc đã công bố tính theo công thức: Tỷ lệ % số đơn vị x 2/100%			
	Đuổi 70 %: 0			
7.6	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI (tại UBND cấp huyện)	3		
7.6.1	Tỷ lệ giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	1.5	1	Giải trình: Đã triển khai dịch vụ BCCI tuy nhiên chưa được người dân sử dụng
	Từ 60% số TTHC đang triển khai dịch vụ BCCI phát sinh hồ sơ trở lên: 1.5			
	Đuổi 60% số TTHC đang triển khai dịch vụ BCCI phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá tính theo công thức: Tỷ lệ % số TTHC được tiếp nhận qua DVBCCI x 1.5/60%			
7.6.2	Tỷ lệ số HS trả kết quả qua DV BCCI của các TTHC BCCI so với tổng số HS đã trả QĐ (cả BCCI, trực tuyến và trực tiếp) trong năm	1.5	1	
	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.5			
	Đuổi 15% số hồ sơ, thì điểm tính theo công thức: Tỷ lệ % số hồ sơ TTHC được trả kết quả qua DVBCCI x 1.5/15%			

Tổng kết

Tổng điểm tối đa	100
Tổng điểm tự đánh giá	84.32 -
Tổng điểm thẩm định	0 - Không hoàn thành

